

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN B  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **438/2021/HNGĐ-ST**  
Ngày 28 tháng 7 năm 2021  
V/v: *Tranh chấp về ly hôn*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B**

***Với tHnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Nhung**

***Các Hội thẩm nhân dân:***

**1. Ông Phạm Bá Xuân**

**2. Bà Đỗ Thị Sỹ Long**

***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Phạm Thị Thùy Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân quận B ghi biên bản phiên tòa.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B:***

**Bà Nguyễn Thị Thanh** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, tHnh phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 253/2021/TLST – HN&GD ngày 06 tháng 5 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 218/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 125/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Thượng B**, sinh năm 1968. Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: phường Kim Mã, quận B, tHnh phố H.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1972; Hộ khẩu thường trú : phường Kim Mã, quận B, tHnh phố H. Chị H vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không có lý do tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Trần Thượng B trình bày:***

- Về tình cảm: Anh và chị Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 18 tháng 12 năm 1990 tại UBND phường Kim Mã, quận B, thành phố H. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại phường Kim Mã, quận B, tHnh phố H. Trong quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn

nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Chị H đã bỏ đi khỏi nơi cư trú từ năm 2012. Nay anh B không còn tình cảm với chị H nên đề nghị tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Thượng V, sinh ngày 03 tháng 6 năm 1991 và cháu Trần Thượng T, sinh ngày 08 tháng 5 năm 1998. Hai cháu đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh B xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về khoản nợ: Anh B xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải cho nguyên đơn và bị đơn được, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thực hiện nguyên tắc hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo khoản 1 Điều 205; khoản 2 Điều 207; khoản 2 Điều 208; Điều 209; Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCNVN.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và trình phiên Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63; Điều 227; 228 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 199; Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

\* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; 63; khoản 4 Điều 70; khoản 1 Điều 71; khoản 1, khoản 3 Điều 81; Điều 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015 để xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn. Về con chung: anh chị có hai con chung là cháu Trần Thượng V, sinh ngày 03 tháng 6 năm 1991 và cháu Trần Thượng T, sinh ngày 08 tháng 5 năm 1998. Hai cháu đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét. Về tài sản chung và NH ở, vay nợ: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Thượng B và chị Nguyễn Thị H có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị H có đăng ký nhân khẩu thường trú tại: phường Kim Mã, quận B, thành phố H. Vì vậy, Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Thượng B và chị Nguyễn Thị H là quan hệ hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn vào ngày 18 tháng 12 năm 1990 tại UBND phường Kim Mã, quận B, thành phố H. Trong quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Khi mâu thuẫn căng thẳng chị H đã bỏ đi từ cuối năm 2012 và vợ chồng đã ly thân từ thời điểm đó đến nay. Nay anh B xác định tình

cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến của đại diện tổ dân phố nơi anh chị sinh sống cho biết: Anh và chị Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 18 tháng 12 năm 1990 tại UBND phường Kim Mã, quận B, thành phố H. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại số nH 45, ngõ 95 Kim Mã, phường Kim Mã, quận B, thành phố H. Trong quá trình vợ chồng chung sống ở khu dân cư không có thông báo với tổ dân phố về mâu thuẫn của anh chị. Hiện nay, anh chị không còn chung sống tại địa chỉ trên. Nay anh B làm đơn xin ly hôn chị H, tổ dân phố thấy đây là việc riêng của anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh chị có hai con chung là cháu Trần Thượng V, sinh ngày 03 tháng 6 năm 1991 và cháu Trần Thượng T, sinh ngày 08 tháng 5 năm 1998. Hai cháu đã trưởng thành và phát triển bình thường. Khi anh chị ly hôn tổ dân phố đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung, nhà ở và các khoản vay nợ anh chị không có thông báo với tổ dân phố nên tổ dân phố không nắm bắt được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến gia đình, anh Trần Thượng Hải là anh trai của anh B cho biết: Anh Trần Thượng B và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tổ chức cưới hỏi có sự chứng kiến của hai bên gia đình và đăng ký kết hôn vào ngày 18 tháng 12 năm 1990 tại UBND phường Kim Mã, quận B, thành phố H. Sau khi vợ chồng anh chị kết hôn thì chuyển về ở tại nhà bố mẹ anh B ở Số nhà 45, ngõ 95 Kim Mã, phường Kim Mã, quận B, thành phố H. Sau một thời gian anh chị chung sống, gia đình anh mới phát hiện chị H thường xuyên cờ bạc nợ nần, không phụ giúp anh B về kinh tế, cũng không quan tâm chăm lo cho các con. Hai bên gia đình cũng hòa giải khuyên can cho anh chị nhưng không có kết quả. Nay anh B làm đơn xin ly hôn chị H. Tôi đề nghị tòa án giải quyết cho anh B được ly hôn chị H. Vợ chồng anh B, chị H có hai con chung là cháu Trần Thượng V, sinh ngày 03 tháng 6 năm 1991 và cháu Trần Thượng Thiê, sinh ngày 08 tháng 5 năm 1998. Các cháu hiện nay đã trưởng thành và có gia đình riêng. Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết tôi cũng nhất trí và không có ý kiến gì.

Đối với tài sản chung, nH ở và vay nợ của anh chị: Anh chị không có tài sản chung. Tôi không có vay nợ anh chị và anh chị cũng không có vay nợ tôi.

Hội đồng xét xử xét nhận thấy: Anh Trần Thượng B và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả vợ chồng đã sống ly thân từ thời điểm năm 2012 đến nay. Tòa án cũng đã nhiều lần tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị H đều vắng mặt không có lý do, chị H không đến làm việc tại Tòa án thể hiện anh từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình. Thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên

căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 xử cho anh Trần Thượng B được ly hôn chị Nguyễn Thị H là phù hợp.

Về con chung: Vợ chồng anh B, chị H có hai con chung là cháu Trần Thượng V, sinh ngày 03 tháng 6 năm 1991 và cháu Trần Thượng T, sinh ngày 08 tháng 5 năm 1998. Các con chung hiện nay đã trưởng thành, phát triển khỏe mạnh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Anh B xác nhận vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ về tài sản chung đối với chị H. Tuy nhiên, chị H cũng không cung cấp cho Tòa án ý kiến về việc tài sản chung nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện B vụ án khác cho anh B, chị H khi có yêu cầu.

Về khoản vay nợ: Anh B xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ về khoản vay nợ đối với chị H. Tuy nhiên, chị H cũng không cung cấp cho Tòa án ý kiến về khoản vay nợ nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện B vụ án khác cho anh B, chị H khi có yêu cầu.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trần Thượng B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Trần Thượng B, chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các căn cứ và nhận định trên;

#### QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Thượng B;

Anh **Trần Thượng B** được ly hôn với chị **Nguyễn Thị H**.

2. Về con chung: Anh Trần Thượng B và chị Nguyễn Thị H có hai con chung là cháu Trần Thượng Vũ, sinh ngày 03 tháng 6 năm 1991 và cháu Trần Thượng Thiên, sinh ngày 08 tháng 5 năm 1998. Hai con chung hiện nay đã trưởng thành và phát triển khỏe mạnh nên Tòa án không xem xét.

**3. Về tài sản chung (động sản và bất động sản):** Anh Trần Thượng B xác nhận vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện B vụ án khác khi anh Trần Thượng B, chị Nguyễn Thị H có yêu cầu về tài sản chung.

Về khoản vay nợ: Anh Trần Thượng B xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét. Dành quyền khởi kiện B vụ án khác khi anh Trần Thượng B, chị Nguyễn Thị H có yêu cầu.

**4. Về án phí sơ thẩm:** Anh Trần Thượng B phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0067760 ngày 05 tháng 5 năm 2021 tại Chi cục Thi Hành án dân sự quận B, tHnh phố H.

Án xử công khai sơ thẩm, anh Trần Thượng B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 28 tháng 7 năm 2021. Chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- *Tòa án nhân dân tHnh phố H;*
- *Viện kiểm sát nhân dân quận B;*
- *Chi Cục THA dân sự quận B;*
- *UBND phường Kim Mã, quận B, tHnh phố H;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)

Nguyễn Thị Nhung